

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 4 - 2024

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mến.

2. Ông Hồ Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 45/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thúy H**, sinh năm 1990.

Hộ khẩu thường trú: **Tổ I, khu phố I, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Nơi cư trú: **Số A, đường T, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

2. Bị đơn: Ông **Đoàn Thanh Q**, sinh năm 1979.

Hộ khẩu thường trú: **Tổ I, khu phố I, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Hiện đang chấp hành án phạt tù có thời hạn tại đội 14, phân trại 1, **trại giam H1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Trần Thị Thúy H** trình bày: Bà và ông **Đoàn Thanh Q** tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn V, huyện Đ**, ngày 27/02/2014, đăng ký kết hôn số 17/2014, quyền số

01/2014. Sau khi kết hôn, ông bà phát sinh một số mâu thuẫn do tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến năm 2021, ông Q phạm tội giết người bị Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận xử phạt 12 năm tù. Hiện nay, ông Q đang chấp hành án phạt tù tại đội 14, phân trại 1, trại giam H1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Thấy rằng, do ông Q đang chấp hành án dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với ông Q.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình tố tụng, bị đơn ông Đoàn Thanh Q trình bày: Ông thống nhất với bà H về quá trình tìm hiểu, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2021, ông bị xử phạt mức án 12 năm tù về tội giết người, hiện đang phải chấp hành án phạt tù tại đội 14, phân trại 1, trại giam H1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Thời gian đầu, bà H có đến thăm nuôi, nói chuyện bình thường. Tuy nhiên, dần về sau thì bà H ít đến thăm gặp, qua thông tin từ người thân thì ông được biết là bà H đã thay đổi, quen người khác. Bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn. Do ông hiện đang chấp hành án phạt tù, không thể lên Tòa án tham gia tố tụng được nên đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được nên Toà án không hoà giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giải quyết cho bà Trần Thị Thúy H ly hôn ông Đoàn Thanh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Thúy H** và ông **Đoàn Thanh Q** tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn V, huyện Đ**, ngày 27/02/2014, đăng ký kết hôn số 17/2014, quyền số 01/2014. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình chung sống, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà **H** đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn, thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng ông bà phát sinh là do ông **Q** phải đi chấp hành án phạt tù, vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến tình cảm phai nhạt. Mặt khác, ông **Q** cũng đồng ý ly hôn với bà **H**. Từ những phân tích trên, thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy xử cho bà **H** ly hôn ông **Q** là phù hợp.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà **H** là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí DSST về ly hôn.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Thúy H** ly hôn ông **Đoàn Thanh Q.**

2. Về án phí DSST: Bà **Trần Thị Thúy H** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà **H** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004198 ngày 30 tháng 01 năm 2024. Bà **H** đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Võ Xu;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Nghĩa